

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 133/2022/DS-PT

Ngày: 10 - 11 -2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hiệu;

Các Thẩm phán: - Ông Nguyễn Văn Thành;

- Ông Đặng Văn Cường;

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Minh Khuê, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Phương Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2020/TLPT-DS ngày 23 tháng 6 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Z bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 144/2022/QĐ – PT ngày 18 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Xuân A1, sinh năm 1958 và bà Trần Thị A2, sinh năm 1958. Cùng địa chỉ: KP X1, thị trấn Y, huyện Z, tỉnh Bình Thuận. Bà A2 ủy quyền cho ông A1 tham gia tố tụng. Có mặt

- Bị đơn: Bà Lê Thị A3, sinh năm 1965 và ông Lê Đình A2, sinh năm 1959. Cùng địa chỉ: xóm 2, thôn 3, xã X2, huyện Z, tỉnh Bình Thuận. Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Lê Đình B1, sinh năm 1990; chị Lê Thị Hồng B2, sinh năm 1994; chị Lê Thị B3, sinh năm 2003. Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã X2, huyện Z, tỉnh Bình Thuận. Anh B1 và chị B2 có mặt

- Chị Lê Thị Hồng B4, sinh năm 1992. Địa chỉ: Thôn 1, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bình Thuận.

Chị B4 và chị B3 ủy quyền cho bà Lê Thị A3 tham gia tố tụng tại phiên tòa.

- Những người làm chứng:

1. Ông Lê Ngọc C1, sinh năm 1979. Địa chỉ: Thôn 3, xã X2, huyện Z, tỉnh Bình Thuận; vắng mặt

2. Ông Nguyễn Ngọc C2, sinh năm 1956. Địa chỉ: Thôn 1, xã X2, huyện Z, tỉnh Bình Thuận; vắng mặt

3. Ông Hoàng Phi C3, sinh năm 1950. Địa chỉ: Ấp 1, xã X2, huyện Y2, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt

4. Bà Nguyễn Thị C4, sinh năm 1964. Địa chỉ: Xóm 2, thôn 3, xã X2, huyện Z, tỉnh Bình Thuận; vắng mặt

5. Ông Nguyễn Thanh C5, sinh năm 1967. Địa chỉ: Thôn 1, xã Y1, huyện Z, tỉnh Bình Thuận; vắng mặt

6. Ông Lê Ngọc C6, sinh năm 1978. Địa chỉ: Thôn 3, xã X2, huyện Z, tỉnh Bình Thuận; có mặt

7. Bà Vũ Thị C7, sinh năm 1961. Địa chỉ: Khu phố X3, thị trấn Y, huyện Z, tỉnh Bình Thuận; có mặt

Người kháng cáo: Ông Lê Đình A2 và bà Lê Thị A3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Trần Xuân A1 và cũng là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị A2 trình bày như sau:

Vào năm 1998 vợ chồng ông A1 và vợ chồng ông A2 thỏa thuận sang nhượng diện tích đất có chiều ngang 21m, chiều dài 80m tại thôn 3, xã X2, huyện Z với số tiền 30.000.000đ. Các bên viết giấy tờ tay thể hiện việc sang nhượng với nhau. Sau khi giao đủ tiền thì vợ chồng bà A3, ông A2 đã giao cho vợ chồng ông A1, bà A2 được quyền sử dụng đất. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà A3, ông A2 thế chấp tại Ngân hàng để vay tiền nên vợ chồng ông

A1, bà A2 nhiều lần yêu cầu phải làm thủ tục sang nhượng quyền sử dụng đất theo quy định nhưng đến nay vẫn chưa làm thủ tục.

Do vợ chồng ông A2, bà A3 không làm thủ tục sang nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích đã nhận sang nhượng vào thời điểm năm 1998 cho vợ chồng ông A1, bà A2. Cho nên, ông A1, bà A2 đã khởi kiện đến Tòa án yêu cầu vợ chồng ông A2, bà A3 phải có trách nhiệm làm thủ tục sang nhượng. Thế nhưng, trong quá trình làm việc tại Tòa án bà A3, ông A2 không chấp nhận tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do đó, vợ chồng ông A1 thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị tuyên bố giao dịch dân sự về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông A1, bà A2 với ông A2, bà A3 đã thực hiện vào năm 1998 là giao dịch dân sự vô hiệu. Ông A1 đề nghị ông A2, bà A3 phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định.

Bị đơn bà Lê Thị A3, ông Lê Đình A2 trình bày:

Vào năm 1998, vợ chồng ông A2, bà A3 thỏa thuận sang nhượng cho vợ chồng ông A1, bà A2 diện tích đất chiều ngang 20m, chiều dài 60m tại thôn 3, xã X2, huyện Z với số tiền 30.000.000đ. Tuy nhiên, do vợ chồng ông A2, bà A3 cho thêm 1m chiều ngang. Cho nên, diện tích đất sang nhượng có chiều ngang là 21m. Các bên thỏa thuận viết giấy tay thể hiện nội dung sang nhượng với nhau. Bà Lê Thị A3 xác định diện tích đất mà các bên thỏa thuận sang nhượng thuộc một phần thửa đất số 145, tờ bản đồ số 17, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 599388, ngày 13/01/2014. Tuy nhiên, sau đó ông A2, bà A3 và ông A1, bà A2 thỏa thuận hóa đổi đất với nhau. Vợ chồng ông A2, bà A3 giao cho ông A1, bà A2 được quyền sử dụng 02ha đất rẫy tại khu vực Núi Chì, xã X2; còn ông A1, bà A2 phải trả lại cho vợ chồng bà A3, ông A2 diện tích đất đã sang nhượng vào năm 1998. Sau đó, vợ chồng ông A1, bà A2 đã sang nhượng diện tích 02 ha đất rẫy lại cho người khác. Do các bên đã thỏa thuận việc hóa đổi đất với nhau nên ông A1, bà A2 không yêu cầu ông A2, bà A3 làm thủ tục sang nhượng quyền sử dụng đất theo quy định. Do đó, vợ chồng ông A2, bà A3 không đồng ý làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông A1, bà A2. Hiện nay, ông A1, bà A2 yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã thực hiện vào năm 1998 là vô hiệu thì bà A3, ông A2 đồng ý. Thế nhưng, ông A2, bà A3 không đồng ý bồi thường thiệt hại vì các bên đã hoán đổi đất cho nhau. Cho nên, ông A1, bà A2 không còn quyền gì liên quan đến diện tích đất này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Anh Lê Đình B1, chị Lê Thị Hồng B2, chị Lê Thị B3, chị Lê Thị Hồng B4 trình bày: Vấn đề tranh chấp đất đai giữa ông Trần XUÂN A1 và bà Lê Thị A3, ông Lê Đình A2 thì anh B1, chị B2, chị Anh, chị B4 không có liên quan gì. Cho nên, tất cả những vấn đề liên

quan trọng vụ án này đều do ông A2, bà A3 quyết định. Anh B1, chị B2, chị Anh, chị B4 không có yêu cầu gì liên quan đến vụ án.

Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự cung cấp, Tòa án nhân dân huyện Z đã tiến hành lấy lời khai các đương sự, người làm chứng trong vụ án; xác minh những vấn đề liên quan trọng vụ án. Tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ; định giá tài sản; yêu cầu Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tiến hành đo đạc, xác định vị trí, diện tích đất tranh chấp.

Các vấn đề đương sự thống nhất:

- Vào năm 1998 vợ chồng ông Trần XUÂN A1, bà Trần Thị A2 và ông Lê Đình A2, bà Lê Thị A3 thỏa thuận sang nhượng diện tích đất có chiều ngang 21m; chiều dài 80m với số tiền là 30.000.000đ. Các bên viết giấy tay thể hiện việc sang nhượng với nhau.

Tại phiên tòa, ông Trần XUÂN A1 đề nghị tuyên bố giao dịch về việc sang nhượng đất này là giao dịch dân sự vô hiệu. Bà Lê Thị A3 thống nhất đề nghị tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu.

Các vấn đề đương sự không thống nhất.

- Ông Trần XUÂN A1 đề nghị giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu, yêu cầu vợ chồng bà A3, ông A2 phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định. Tuy nhiên, bà A3, ông A2 không đồng ý bồi thường thiệt hại vì sau khi thỏa thuận sang nhượng diện tích đất có chiều ngang 21 m, chiều dài 80m thì các bên đã thỏa thuận hoán đổi đất với nhau. Vợ chồng ông A1, bà A2 trả lại diện tích đất 21m x 80m để lấy diện tích 2ha đất rẫy tại khu vực Núi Chì, xã X2.

- Ông Trần XUÂN A1 không chấp nhận phần trình bày của bà A3, ông A2 vì trên thực tế các bên không có thỏa thuận việc hoán đổi đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Z đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 9 Điều 26; khoản 1 điều 35, các điều 147, 227, 228, 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Các điều 131, 133, 136, 139, 146, 705, 707, 708 Bộ luật dân sự năm 1995; Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần XUÂN A1 và bà Lê Thị A3 về yêu cầu tuyên bố giao dịch dân về chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã thực hiện vào năm 1998 là giao dịch dân sự vô hiệu.

Tuyên bố giao dịch dân sự về việc sang nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.099,6m² giữa ông Trần XUÂN A1, bà Trần Thị A2 và bà Lê Thị A3, ông Lê Đình A2 vào năm 1998 là giao dịch dân sự vô hiệu.

Buộc bà Lê Thị A3, ông Lê Đình A2 phải trả cho vợ chồng ông Trần XUÂN A1, bà Trần Thị A2 số tiền là 831.00.000đ (Tám trăm ba mươi một triệu đồng). Trong đó gồm: 30.000.000đ tiền đã nhận vào thời điểm sang nhượng và 801.000.000đ khoản thiệt phát sinh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo, cụ thể yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét thấy bị đơn kháng cáo cho rằng giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận hoán đổi đất nhưng bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Tại cấp phúc thẩm, Tòa án đã thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của bị đơn nhưng vẫn không có căn cứ chứng minh có việc hoán đổi đất như trình bày của bị đơn. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xét thấy bị đơn ông Lê Đình A2 và bà Lê Thị A3 kháng cáo trong thời hạn và đúng quy định pháp luật nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm;

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”, cụ thể là yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là giao dịch dân sự vô hiệu” là đúng. Tuy nhiên viện dẫn khoản 9, Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là không chính xác. Vì vậy cần điều chỉnh theo khoản 3 Điều 26 BLTTDS cho phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận: Vào năm 1998, giữa vợ chồng nguyên đơn và vợ chồng bị đơn có lập giấy viết tay thỏa thuận chuyển nhượng diện tích đất chiều ngang 21m, chiều dài 80m tại thôn 3, xã X2, huyện Z với số tiền 30.000.000đồng. Phía nguyên đơn đã giao đủ tiền cho bị đơn; nguyên đơn đã nhận đất quản lý, sử dụng.

Tuy nhiên, vợ chồng bị đơn cho rằng: Sau khi sang nhượng thì các bên đã thỏa thuận hoán đổi đất, cụ thể: vợ chồng nguyên đơn trả lại diện tích đất đã nhận chuyển nhượng vào năm 1998 tại thôn 3, xã X2 cho bị đơn để nguyên đơn nhận 02 ha đất rẫy tại khu vực Núi Chì, xã X2. Việc hóa đổi đất này các bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Để chứng minh lời trình bày nêu trên, tại Tòa án cấp sơ thẩm, phía bị đơn cung cấp 02 người làm chứng là ông Lê Ngọc C1 và Lê NgọcC6.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh, thu thập lời khai của 02 người làm chứng theo yêu cầu của bị đơn nhưng không có căn cứ chứng minh 02 người làm chứng này biết được việc hoán đổi đất như lời khai của bị đơn. Trong khi đó, phía nguyên đơn không thừa nhận có việc thỏa thuận hoán đổi đất.

Căn cứ vào tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của phía bị đơn thì có căn cứ xác định: Vào năm 2012, nguyên đơn ông Trần XUÂN A1 có thuê người đổ đất để nâng cao mặt bằng diện tích đất tranh chấp tại thôn 3 xã X2. Việc này bị đơn là ông A2 và bà A3 biết, chứng kiến nhưng không phản đối. Trong khi đó, trong một số lời khai tại tòa án cấp sơ thẩm, phía bị đơn cho rằng,

sau khi 02 bên xác lập chuyển nhượng đất tại thôn 3 xã X2 vào năm 1998 thì 05 ngày sau (bút lục số 28) 02 bên đã thỏa thuận miệng về việc hoán đổi đất là không phù hợp và không có căn cứ để chấp nhận.

Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận thụ lý vụ án để giải quyết theo trình tự phúc thẩm:

Phía bị đơn cung cấp thêm một số nhân chứng, trong đó có ông Hoàng Phi C3 là người nhận sang nhượng của bà Trần Thị A2 2,5ha đất vào ngày 18/7/2009. Bị đơn cho rằng diện tích đất này là vợ chồng nguyên đơn đã nhận hoán đổi đất với vợ chồng bị đơn mà có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2022, ông Hoàng Phi C3 khai: *Vào năm 2009, ông C3 có nhận sang nhượng 2,5ha đất tại khu vực Núi Chì từ bà Trần Thị A2, khi sang nhượng trên đất đã có cây mì trồng cao từ 40 – 50 cm. Sau khi nhận sang nhượng khoảng 03 tháng thì bị Lâm trường thu hồi do đất lấn chiếm trái phép.*

Phía nguyên đơn cung cấp thêm người làm chứng là bà Vũ Thị C7, sinh năm 1961, trú tại khu phố Tân Thành, TT. Y, huyện Z kèm theo “Giấy bán đất và cây mì trên đất” do bà Vũ Thị C7 xác lập chuyển nhượng cho bà Trần Thị A2 và xác định: diện tích 2,5ha đất mà nguyên đơn chuyển nhượng cho ông Hoàng Phi C3 vào năm 2009 là do nguyên đơn nhận chuyển nhượng từ bà Vũ Thị C7 trước đó và diện tích đất này bà C7 nhận chuyển nhượng từ vợ chồng bà Lê Thị A3. Do đó phía nguyên đơn cho rằng “Phía bị đơn khai giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận việc hoán đổi đất” là không có căn cứ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2022, bà Vũ Thị C7, sinh năm 1961, trú tại khu phố Tân Thành, TT. Y, huyện Z khai: *vào năm 2008 – 2009, bà C7 có mua của vợ chồng bà Lê Thị A3 2,5 ha đất tại khu vực Núi Chì xã Y1. Sau khi trồng cây mì được 03 – 04 tháng thì chuyển nhượng lại cho vợ chồng bà Trần Thị A2 vào năm 2009. Bà C7 xác nhận vị trí đất mà bà nhận chuyển nhượng từ vợ chồng bà Lê Thị A3 và sang nhượng lại cho vợ chồng bà Trần Thị A2 cũng chính là diện tích đất mà bà Trần Thị A2 đã chuyển nhượng lại cho ông Hoàng Phi C3.*

Như vậy, việc bị đơn kháng cáo cho rằng giữa bị đơn và nguyên đơn có thỏa thuận việc nguyên đơn hoán đổi diện tích đất nhận chuyển nhượng tại thôn 3, xã X2 để lấy 2ha đất tại khu vực Núi Chì là hoàn toàn không có căn cứ chứng minh.

Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm khi xét xử vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; đã tiến hành xác minh, thu thập tài liệu chứng

cứ để giải quyết vụ án đảm bảo khách quan, có căn cứ pháp luật. Do đó không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận là đúng pháp luật.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Lê Đình A2 và bà Lê Thị A3 không được chấp nhận nên ông A2, bà A3 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Đình A2 và bà Lê Thị A3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Z.

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; khoản 1 điều 35, các điều 147, 227, 228, 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Các điều 131, 133, 136, 139, 146, 705, 707, 708 Bộ luật dân sự năm 1995; Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần XUÂN A1 và bà Lê Thị A3 về yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự về chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã thực hiện vào năm 1998 là giao dịch dân sự vô hiệu.

Tuyên bố giao dịch dân sự về việc sang nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.099,6m² đất giữa ông Trần XUÂN A1, bà Trần Thị A2 và bà Lê Thị A3, ông Lê Đình A2 vào năm 1998 là giao dịch dân sự vô hiệu.

Buộc bà Lê Thị A3 và ông Lê Đình A2 phải trả cho vợ chồng ông Trần XUÂN A1 và bà Trần Thị A2 số tiền là 831.000.000đ (Tám trăm ba mươi một triệu đồng). Trong đó gồm: 30.000.000đ tiền đã nhận vào thời điểm sang nhượng và 801.000.000đồng là khoản thiệt hại phát sinh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Về án phí sơ thẩm: Buộc bà Lê Thị A3 phải nộp 18.615.000 (Mười tám triệu, sáu trăm mười lăm ngàn) đồng án phí sơ thẩm;

Trả lại cho ông Trần XUÂN A1 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo

biên lai số N 0012205 ngày 20/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Z.

3/ Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị A3 và ông Lê Đình A2, mỗi người phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai số 003494 ngày 04/6/2020 và số 003498 ngày 05/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Z. Bà A3, ông A2 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 10/11/2022).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện T.Linh;
- Chi Cục THADS huyện T. Linh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa DS; Tổ HCTP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Phước Hiệu